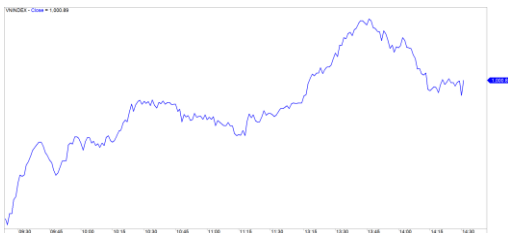


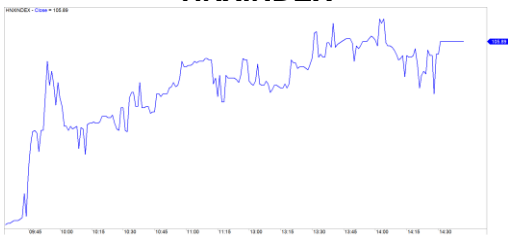
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1,000.89	105.89	56.26
% ngày	0.50%	1.16%	-0.18%
% tuần	1.33%	1.68%	-0.60%
% tháng	0.43%	0.80%	-0.92%
% năm	12.63%	4.10%	9.86%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,542	1,894	200
TB 1 tuần	3,622	582	215
TB 1 tháng	3,858	403	222
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	410.29	9.33	20.01
Bán	457.07	4.14	19.39
Giá trị ròng	-46.78	5.20	0.62
Độ rộng TT			
Mã Tăng	155	65	164
Mã Giảm	125	60	109
Không Đổi	106	243	629
Chỉ số chính			
P/E	16.36	9.31	18.49
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,380	188	983
LS Cổ tức	1.38%	4.83%	5.28%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index ghi nhận phiên giao dịch tích cực khi đóng cửa tăng 0.5% dừng tại 1000,89 điểm. Chỉ số HNX-Index cũng chiều tăng mạnh 1.15% dừng 105.89 điểm. Chỉ số Upcom-Index đóng cửa giảm nhẹ. Giá trị khớp lệnh cải thiện khi đạt 3,600 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Nhóm cổ phiếu họ Vingroup đóng góp nhiều nhất vào đà tăng của VN-Index khi VRE(+2%), VIC(+1%), VHM(+1.4%) đều tăng rất khá. VRE thu hút dòng tiền khi đạt hơn 3,5 triệu cp khớp lệnh mức cao nhất trong vòng 14 phiên trở lại và đồ thị giá đang trong giai đoạn hồi phục từ ngưỡng 31,000. Ngoài ra, VCB(+1.6%), GAS(+1%), MBB(+0.9%), CTG(+0.5%) cũng giao dịch khá tích cực. GAS(+1%) gây chú ý khi đóng cửa ở mức cao nhất phiên tại 103,200 với thanh khoản cải thiện nhẹ. Ở chiều ngược lại, VNM(-1.6%), MWG(-1.7%), BID(-1%) là các mã giảm đáng chú ý nhất. REE sau phiên tăng mạnh liền trước chững lại khi giảm nhẹ 0.7% với thanh khoản thấp. Trên sàn HNX, ACB(+2.5%), PVS(+1.6%) là hai cổ phiếu có ảnh hưởng tích cực nhất tới chỉ số sàn này.

Ngoài ra, HVG(+7%), DLG(+6.8%), CTI(+3.7%), TCH(+3.6%) là những mã có mức tăng đáng chú ý trong phiên.

Khối ngoại bán ròng phiên thứ 2 gần 41 tỷ đồng trên cả ba sàn. VNM, VJC bị bán ròng nhiều nhất lần lượt 58 tỷ và 28.8 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, VRE, ROS dẫn đầu danh sách mua ròng với 31.1 tỷ và 25.6 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể tiếp nối đà tăng trong phiên kế tiếp và chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại mức 1,000 điểm vào đầu phiên giao dịch và dần hồi phục trở lại vào cuối phiên. Đồng thời, dòng tiền có phần suy yếu ở nhóm Largecaps cho nên có khả năng chỉ số VN-Index chưa thể vượt được hoàn toàn ngưỡng 1,000 điểm. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân mới gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi nâng mức xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index từ GIẢM lên TĂNG và duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức kháng cự ở mức 106.27 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư có thể xem xét gia tăng tỷ trọng cổ phiếu.

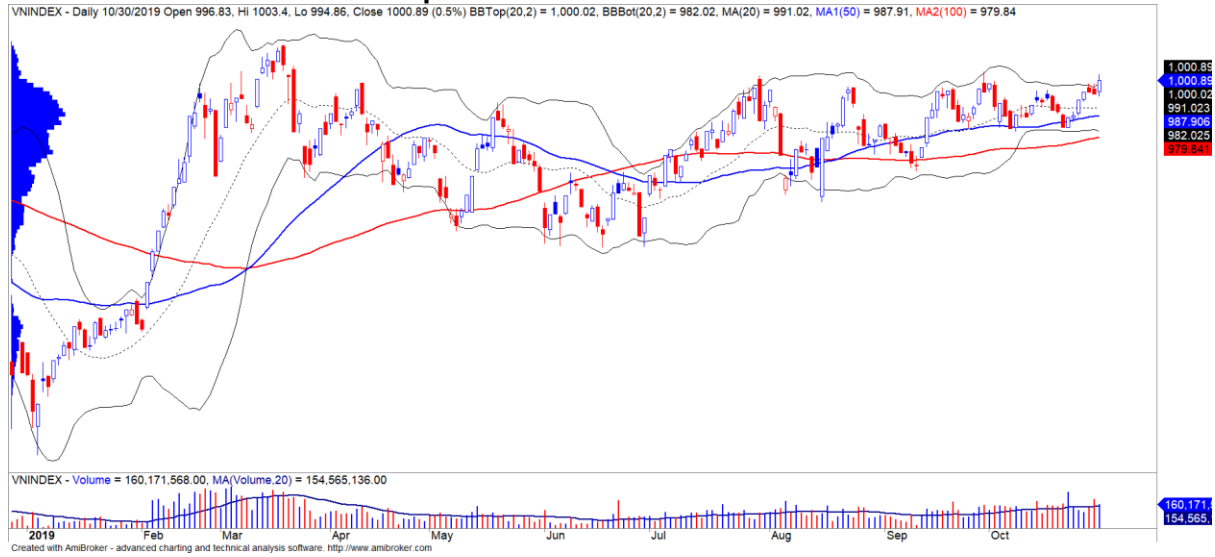
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 53% cổ phiếu/47% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.15	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ACB	24.30	TĂNG	TĂNG	24.30	24.27	0.00%	MUA	24.00	21.78	1.25%	
ACV	78.80	TĂNG	GIẢM	75.80	75.97	3.96%			83.54		
ANV	26.60	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	2.70%			27.58		
ASM	6.80	GIẢM	GIẢM	6.30	6.95	10.30%	BÁN	7.61	7.29	-4.25%	
BFC	15.20	GIẢM	GIẢM		15.68				16.69		
BID	40.20	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.21	20.36%	
BMP	53.40	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	3.09%		48.30	48.32	10.56%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.80	GIẢM	GIẢM		72.54				78.05		
BWE	25.75	GIẢM	TĂNG		26.29			20.00	25.45	28.75%	
CEO	9.40	GIẢM	GIẢM		9.83				10.49		
CII	23.70	GIẢM	TĂNG		24.94			24.45	22.23	-3.07%	
CMG	38.40	TĂNG	TĂNG	38.90	37.08	-1.29%		23.20	34.96	65.52%	
CMX	18.20	GIẢM	GIẢM		21.16				29.52		
CSM	14.80	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.85%	
CTD	79.30	GIẢM	GIẢM		82.92				100.34		
CTG	22.15	TĂNG	TĂNG	21.30	21.47	3.99%		22.00	21.90	0.68%	MUA
CTR	49.50	TĂNG	N/A	46.50	47.26	6.45%		-	N/A		
CVT	23.75	TĂNG	TĂNG	21.25	22.63	11.76%		20.35	20.44	16.71%	
DCM	7.39	GIẢM	TĂNG		7.59			8.54	7.15	-13.47%	
DGC	26.00	GIẢM	GIẢM		26.70				29.56		
DGW	26.30	TĂNG	TĂNG	24.60	25.14	6.91%		23.50	22.57	11.91%	
DHA	30.40	GIẢM	GIẢM		31.51				34.57		
DHC	35.35	TĂNG	TĂNG	33.00	34.14	7.12%			35.33		
DHG	92.60	TĂNG	GIẢM	93.50	90.80	-0.96%			99.56		
DIG	13.90	GIẢM	TĂNG		14.61			13.90	13.14	0.00%	
DPG	46.25	TĂNG	GIẢM	46.60	43.44	-0.75%			50.61		
DPM	14.00	GIẢM	TĂNG		14.87			14.95	13.37	-6.35%	
DPR	37.00	TĂNG	GIẢM	37.60	36.46	-1.60%			40.40		
DQC	18.00	GIẢM	GIẢM		18.96				20.25		
DRC	23.80	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-2.66%		21.60	21.72	10.19%	
DXG	15.90	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	2.58%	
EIB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.06				18.00		
FCN	12.35	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		

We Create Fortune

FMC	27.25	TĂNG	TĂNG	27.95	27.21	-2.50%		31.60	26.18	-13.77%	
FPT	57.80	TĂNG	TĂNG	58.20	56.17	-0.69%		46.00	52.88	25.65%	
GAS	103.20	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	21.50	TĂNG	TĂNG	21.50	21.36	0.00%	MUA	20.20	20.77	6.44%	
GIL	21.55	TĂNG	GIẢM	21.00	21.04	2.62%			22.88		
GMD	26.90	TĂNG	TĂNG	27.40	26.51	-1.82%		28.50	26.02	-5.61%	
GTN	20.30	TĂNG	TĂNG	20.00	19.95	1.50%		15.00	17.57	35.33%	
GVR	14.40	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-0.69%			N/A		
HAG	4.29	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-3.81%			4.83		
HAX	18.90	GIẢM	TĂNG		20.93			23.25	16.68	-18.71%	
HBC	13.35	GIẢM	GIẢM		13.82				15.19		
HCM	23.15	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-1.07%	
HDB	28.90	TĂNG	TĂNG	26.30	28.10	9.89%		28.00	26.13	3.21%	
HDC	22.30	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	46.23%	
HDG	35.20	GIẢM	TĂNG		36.43			35.30	32.61	-0.28%	
HNG	14.95	GIẢM	GIẢM		15.53				16.99		
HPG	22.00	TĂNG	GIẢM	22.20	21.53	-0.90%			23.82		
HSG	7.14	TĂNG	GIẢM	7.19	6.90	-0.70%			7.42		
HT1	16.90	TĂNG	TĂNG	16.55	15.86	2.11%			16.70		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	35.15	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KBC	15.20	TĂNG	TĂNG	15.45	14.77	-1.62%		15.35	13.91	-0.98%	
KDH	26.35	TĂNG	TĂNG	25.80	25.77	2.13%		24.00	23.60	9.79%	
KSB	19.35	GIẢM	GIẢM		20.66				23.94		
LCG	8.28	GIẢM	GIẢM		8.54				9.73		
LDG	10.20	GIẢM	TĂNG		10.91			9.89	10.08	3.13%	
LHG	15.40	GIẢM	GIẢM		15.97				17.72		
LPB	7.60	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-1.30%			8.13		
MBB	23.05	GIẢM	TĂNG		23.50			21.85	21.72	5.49%	
MPC	22.70	GIẢM	GIẢM		23.35				29.75		
MSN	74.00	GIẢM	GIẢM		76.65				81.93		
MSR	16.50	GIẢM	GIẢM		17.18				18.90		
MWG	124.90	TĂNG	TĂNG	127.50	124.02	-2.04%		88.70	114.74	40.81%	
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	20.44%	
NKG	6.06	TĂNG	GIẢM	5.84	5.93	3.77%			6.45		
NLG	28.70	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	0.35%		28.70	26.73	0.00%	
NT2	23.00	GIẢM	GIẢM		23.58				24.95		
NTL	22.80	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.44%			25.17		
NVL	59.30	GIẢM	TĂNG		61.86			63.00	58.45	-5.87%	



We Create Fortune

OIL	10.40	GIẢM	GIẢM		10.94				12.17		
PAC	26.70	GIẢM	GIẢM		28.31				31.05		
PC1	19.45	GIẢM	TĂNG		19.90			21.10	18.48	-7.82%	
PDR	26.15	GIẢM	TĂNG		26.43			29.00	25.01	-9.83%	
PHR	59.00	TĂNG	GIẢM	60.40	59.00	-2.32%			65.37		
PLX	59.30	TĂNG	GIẢM	59.30	58.88	0.00%	MUA		62.66		
PNJ	83.00	TĂNG	TĂNG	81.90	81.07	1.34%		104.00	78.69	-20.19%	
POW	12.95	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	0.39%			13.98		
PVT	17.20	GIẢM	TĂNG		17.22			18.30	16.28	-6.01%	
PPC	26.10	GIẢM	GIẢM		26.13				28.60		
PTB	73.60	TĂNG	TĂNG	69.70	72.71	5.60%		64.00	67.29	15.00%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		20.09			20.10	18.62	-4.48%	
PVD	16.55	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-8.56%	
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-3.01%			36.38		
PVS	18.80	GIẢM	GIẢM		18.92				21.21		
PXS	4.77	TĂNG	GIẢM	4.76	4.33	0.21%			5.23		
QNS	29.40	TĂNG	TĂNG	29.40	29.28	0.00%	MUA	33.80	27.80	-13.02%	
REE	37.70	TĂNG	TĂNG	37.95	35.92	-0.66%		33.33	35.23	13.13%	
SAB	261.00	TĂNG	GIẢM	260.00	249.72	0.38%			276.20		
SAM	7.99	TĂNG	TĂNG	7.99	7.98	0.00%		7.40	7.47	7.97%	
SCR	6.21	GIẢM	GIẢM		6.29				6.74		
SHI	9.08	GIẢM	TĂNG		9.42			6.99	8.30	29.90%	
SJS	14.55	GIẢM	GIẢM		15.47			-	17.40		
SKG	11.25	GIẢM	GIẢM		11.84				11.70		
SSI	21.35	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	10.70	GIẢM	GIẢM		11.21				11.09		
TCB	23.80	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.08%		22.65	22.18	5.08%	
TCM	21.70	GIẢM	GIẢM		22.76				25.46		
TDH	9.88	GIẢM	GIẢM		10.70			10.15	10.20	0.51%	BÁN
TLH	4.00	GIẢM	GIẢM		4.34				4.77		
TNG	15.60	GIẢM	GIẢM		16.79				20.08		
VCB	87.80	TĂNG	TĂNG	80.00	84.98	9.75%		62.00	78.97	41.61%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		19.20	24.59	38.54%	
VCS	85.40	GIẢM	GIẢM		92.66				104.22		
VGC	19.00	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-5.00%			20.53		
VGT	8.70	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-2.25%			9.82		
VHC	81.00	TĂNG	GIẢM	81.30	78.11	-0.37%			87.51		
VHM	88.80	TĂNG	TĂNG	88.80	88.01	0.00%	MUA	90.20	81.06	-1.55%	
VIB	17.80	GIẢM	TĂNG		18.45			17.70	16.56	0.56%	



We Create Fortune

VIC	119.60	TĂNG	TĂNG	119.60	119.51	0.00%	MUA	112.00	113.76	6.79%	
VIP	5.08	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-1.36%			5.42		
VJC	144.80	TĂNG	TĂNG	139.40	142.66	3.87%		124.50	131.48	16.31%	
VND	13.60	GIẢM	GIẢM		14.02				15.06		
VNG	22.40	TĂNG	TĂNG	19.10	22.01	17.28%		20.20	20.83	10.89%	
VNM	132.00	TĂNG	TĂNG	124.00	130.61	6.45%		130.10	121.20	1.46%	
VPB	21.80	GIẢM	TĂNG		22.63			20.30	20.56	7.39%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	
VRC	16.30	TĂNG	TĂNG	16.05	15.35	1.56%			16.26		
VRE	33.25	TĂNG	GIẢM	32.70	31.70	1.68%			34.98		
VSC	25.80	GIẢM	GIẢM		26.60				28.94		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.30	TĂNG	TĂNG	24.30	24.27	0.00%	MUA	24.00	21.78	1.25%	
BID	40.20	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.21	20.36%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.80	GIẢM	GIẢM		72.54				78.05		
CTG	22.15	TĂNG	TĂNG	21.30	21.47	3.99%		22.00	21.90	0.68%	MUA
FPT	57.80	TĂNG	TĂNG	58.20	56.17	-0.69%		40.23	52.88	43.69%	
GAS	103.20	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	21.50	TĂNG	TĂNG	21.50	21.36	0.00%	MUA	20.26	20.77	6.11%	
GVR	14.40	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-0.69%			N/A		
HDB	28.90	TĂNG	TĂNG	26.30	28.10	9.89%		28.00	26.13	3.21%	
HNG	14.95	GIẢM	GIẢM		15.53				16.99		
HPG	22.00	TĂNG	GIẢM	22.20	21.53	-0.90%			23.82		
HVN	35.15	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KDH	26.35	TĂNG	TĂNG	25.80	25.77	2.13%		24.00	23.60	9.79%	
MBB	23.05	GIẢM	TĂNG		23.50			19.72	21.72	16.89%	
MSN	74.00	GIẢM	GIẢM		76.65				81.93		
MWG	124.90	TĂNG	TĂNG	127.50	124.02	-2.04%		88.70	114.74	40.81%	
NVL	59.30	GIẢM	TĂNG		61.86			63.00	58.45	-5.87%	
OIL	10.40	GIẢM	GIẢM		10.94				12.17		
PLX	59.30	TĂNG	GIẢM	59.30	58.88	0.00%	MUA		62.66		
PNJ	83.00	TĂNG	TĂNG	81.90	81.07	1.34%		77.07	78.69	7.69%	
POW	12.95	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	0.39%			13.98		

We Create Fortune

QNS	29.40	TĂNG	TĂNG	29.40	29.28	0.00%	MUA	33.26	27.80	-11.60%	
REE	37.70	TĂNG	TĂNG	37.95	35.92	-0.66%		33.33	35.23	13.13%	
ROS	25.30	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-8.00%			28.51		
SBT	18.90	TĂNG	TĂNG	16.50	18.31	14.55%		17.50	17.08	8.00%	
SSI	21.35	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	10.70	GIẢM	GIẢM		11.21				11.09		
TCB	23.80	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.08%		22.65	22.18	5.08%	
TPB	22.50	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	-0.88%			23.94		
VCB	87.80	TĂNG	TĂNG	80.00	84.98	9.75%		62.00	78.97	41.61%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		18.44	24.59	44.24%	
VCS	85.40	GIẢM	GIẢM		92.66				104.22		
VEA	50.40	GIẢM	GIẢM		54.42				59.45		
VGI	31.90	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-5.06%			N/A		
VHM	88.80	TĂNG	TĂNG	88.80	88.01	0.00%	MUA	89.13	81.06	-0.37%	
VIB	17.80	GIẢM	TĂNG		18.45			15.00	16.56	18.63%	
VIC	119.60	TĂNG	TĂNG	119.60	119.51	0.00%	MUA	112.00	113.76	6.79%	
VJC	144.80	TĂNG	TĂNG	139.40	142.66	3.87%		124.50	131.48	16.31%	
VNM	132.00	TĂNG	TĂNG	124.00	130.61	6.45%		130.10	121.20	1.46%	
VPB	21.80	GIẢM	TĂNG		22.63			20.30	20.56	7.39%	
VRE	33.25	TĂNG	GIẢM	32.70	31.70	1.68%			34.98		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.15	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ANV	26.60	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	2.70%			27.58		
ASM	6.80	GIẢM	GIẢM	6.30	6.95	10.30%		7.61	7.29	-4.25%	
BMI	26.50	TĂNG	TĂNG	26.00	25.61	1.92%		26.70	23.99	-0.75%	
BMP	53.40	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	3.09%		48.30	48.32	10.56%	
BWE	25.75	GIẢM	TĂNG		26.29			19.44	25.45	32.46%	
CEO	9.40	GIẢM	GIẢM		9.83				10.49		
CII	23.70	GIẢM	TĂNG		24.94			24.45	22.23	-3.07%	
CRE	24.70	GIẢM	GIẢM		25.26				25.94		
CTI	25.20	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	5.00%		25.05	22.66	0.60%	
CTR	49.50	TĂNG	GIẢM	46.50	47.26	6.45%			53.42		
D2D	83.90	TĂNG	TĂNG	72.50	80.25	15.72%		83.10	63.75	0.96%	
DBD	54.60	GIẢM	TĂNG		54.90			38.65	50.35	41.26%	

We Create Fortune

DCM	7.39	GIẢM	TĂNG		7.59			7.63	7.15	-3.18%	
DGW	26.30	TĂNG	TĂNG	24.12	25.14	9.05%		23.04	22.57	14.16%	
DHC	35.35	TĂNG	TĂNG	33.00	34.14	7.12%			35.33		
DIG	13.90	GIẢM	TĂNG		14.61			13.90	13.14	0.00%	
DPG	46.25	TĂNG	GIẢM	46.60	43.44	-0.75%			50.61		
DPM	14.00	GIẢM	TĂNG		14.87			14.95	13.37	-6.35%	
DRC	23.80	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-2.66%		21.60	21.72	10.19%	
DXG	15.90	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	2.58%	
E1VFN30	15.50	GIẢM	TĂNG		15.60			15.26	14.82	1.57%	
FCN	12.35	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		
FLC	5.10	TĂNG	TĂNG	5.01	4.42	1.80%		4.63	3.41	10.15%	
GEG	27.75	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	-1.25%		12.50	24.99	121.96%	
GMD	26.90	TĂNG	TĂNG	27.40	26.51	-1.82%		28.50	26.02	-5.61%	
GTN	20.30	TĂNG	TĂNG	20.00	19.95	1.50%		15.00	17.57	35.33%	
HAG	4.29	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-3.81%			4.83		
HBC	13.35	GIẢM	GIẢM		13.82				15.19		
HCM	23.15	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-1.07%	
HDC	22.30	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	46.23%	
HDG	35.20	GIẢM	TĂNG		36.43			35.30	32.61	-0.28%	
HPX	26.35	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.14	TĂNG	GIẢM	7.19	6.90	-0.70%			7.42		
HT1	16.90	TĂNG	TĂNG	16.55	15.86	2.11%			16.70		
HTM	15.20	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-9.52%			18.90		
IBC	20.80	TĂNG	GIẢM	20.60	20.29	0.97%			21.22		
IDI	5.36	GIẢM	TĂNG		6.05			7.53	5.22	-28.82%	
IJC	15.20	GIẢM	TĂNG		15.89			13.10	13.74	16.03%	
ITA	3.23	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-1.82%		3.20	2.96	0.94%	
KBC	15.20	TĂNG	TĂNG	15.45	14.77	-1.62%		14.85	13.91	2.38%	
KDC	21.75	TĂNG	TĂNG	21.50	20.98	1.16%		21.90	18.70	-0.68%	
KOS	27.70	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	3.36%		26.30	24.59	5.32%	
KSB	19.35	GIẢM	GIẢM		20.66				23.94		
LDG	10.20	GIẢM	TĂNG		10.91			9.89	10.08	3.13%	
LPB	7.60	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-1.30%			8.13		
MBG	43.50	TĂNG	TĂNG	13.70	38.44	217.52%		5.10	26.73	752.94%	
MBS	14.10	GIẢM	GIẢM		15.13				16.40		
MPC	22.70	GIẢM	GIẢM		23.35				29.75		
NBB	20.75	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	-0.48%			22.02		
NKG	6.06	TĂNG	GIẢM	5.84	5.93	3.77%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.70	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	0.35%		26.28	26.73	9.20%	
NT2	23.00	GIẢM	GIẢM		23.58				24.95		
NTL	22.80	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.44%			25.17		
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.45	18.42%		8.50	7.51	5.88%	
OGC	4.09	TĂNG	GIẢM	4.01	3.88	2.00%			4.28		
PC1	19.45	GIẢM	TĂNG		19.90			19.30	18.48	0.78%	
PDR	26.15	GIẢM	TĂNG		26.43			23.59	25.01	10.83%	
PHR	59.00	TĂNG	GIẢM	60.40	59.00	-2.32%			65.37		
PPC	26.10	GIẢM	GIẢM		26.13				28.60		
PTB	73.60	TĂNG	TĂNG	69.70	72.71	5.60%		60.78	67.29	21.09%	
PVD	16.55	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-8.56%	
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-3.01%			36.38		
PVS	18.80	GIẢM	GIẢM		18.92				21.21		
PVT	17.20	GIẢM	TĂNG		17.22			17.31	16.28	-0.61%	
QCG	4.57	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-3.99%			5.27		
SCR	6.21	GIẢM	GIẢM		6.29				6.74		
SGP	9.00	GIẢM	TĂNG		9.61			12.30	8.95	-26.83%	
SHB	6.60	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	0.00%			6.86		
SHS	8.10	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	10.96%		8.40	7.19	-3.57%	
SZC	18.00	TĂNG	#N/A	18.30	17.33	-1.64%			#N/A		
TCH	22.95	GIẢM	TĂNG		23.18			23.00	22.07	-0.22%	BÁN
TCM	21.70	GIẢM	GIẢM		22.76				25.46		
TDH	9.88	GIẢM	GIẢM		10.70			10.15	10.20	0.51%	BÁN
TNG	15.60	GIẢM	GIẢM		16.79				20.08		
TTB	19.20	GIẢM	GIẢM		21.61				24.32		
VGC	19.00	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-5.00%			20.53		
VGT	8.70	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-2.25%			9.82		
VHC	81.00	TĂNG	GIẢM	81.30	78.11	-0.37%			87.51		
VND	13.60	GIẢM	GIẢM		14.02				15.06		
VNG	22.40	TĂNG	TĂNG	19.10	22.01	17.28%		20.20	20.83	10.89%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.90	GIẢM	GIẢM		9.43				10.45		
AGR	4.22	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-7.25%			4.85		

We Create Fortune

AMD	1.74	TĂNG	TĂNG	1.49	1.60	16.78%		1.67		
APG	8.20	GIẢM	TĂNG		8.72			9.90	7.90	-17.17%
ART	2.30	TĂNG	TĂNG	2.00	1.98	15.00%			2.25	
BCG	8.00	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-6.98%		6.39	7.30	25.20%
C4G	6.40	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-7.25%			7.72	
C69	14.80	GIẢM	GIẢM		20.94				28.38	
CCL	7.47	GIẢM	GIẢM		7.50				8.84	
CVT	23.75	TĂNG	TĂNG	21.25	22.63	11.76%		20.35	20.44	16.71%
DAH	10.50	TĂNG	GIẢM	10.60	9.42	-0.94%			11.62	
DLG	1.57	TĂNG	GIẢM	1.57	1.53	0.00%	MUA		1.65	
DRH	5.25	GIẢM	GIẢM		6.37				7.76	
DTD	13.90	GIẢM	GIẢM		14.89			11.74	14.20	20.90%
DTD										BÁN
EVG	2.77	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-0.36%			2.90	
FIT	4.49	TĂNG	TĂNG	3.59	4.12	25.07%		3.64	3.55	23.35%
FTM	3.45	TĂNG	GIẢM	3.93	3.28	-12.21%			6.96	
FUES SV50	13.32	TĂNG	TĂNG	13.30	13.24	0.15%		12.85	12.77	3.66%
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54	
HAH	13.80	GIẢM	GIẢM		14.79			13.00	13.89	6.82%
HAI	1.89	TĂNG	TĂNG	1.69	1.76	11.83%			1.80	
HAR	3.45	GIẢM	GIẢM		3.64				3.88	
HDA	10.70	GIẢM	GIẢM		11.14				12.07	
HHP	12.10	TĂNG	GIẢM	12.20	11.53	-0.82%			13.51	
HHS	3.17	GIẢM	TĂNG		3.34			3.36	2.94	-5.65%
HID	2.52	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	20.00%		2.63	2.12	-4.18%
HII	11.45	GIẢM	GIẢM		11.77				12.29	
HQC	1.13	TĂNG	GIẢM	1.15	1.09	-1.74%			1.25	
HSL	7.90	GIẢM	GIẢM		8.10				9.36	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71	
HVG	4.77	TĂNG	TĂNG	3.02	3.73	57.95%		3.90	3.62	22.31%
HVG										MUA
HVH	18.60	TĂNG	GIẢM	18.60	18.14	0.00%			21.42	
IDJ	7.00	TĂNG	TĂNG	5.90	6.86	18.64%		7.20	4.78	-2.78%
JVC	4.16	GIẢM	TĂNG		4.66			3.10	4.11	34.19%
KLF	1.40	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	0.00%			1.48	
LCG	8.28	GIẢM	GIẢM		8.54				9.73	
LGL	10.50	GIẢM	TĂNG		10.70			7.11	9.49	47.61%
LHG	15.40	GIẢM	GIẢM		15.97				17.72	
LMH	13.00	GIẢM	#N/A		13.48				#N/A	
MST	3.50	TĂNG	TĂNG	2.80	3.38	25.00%		3.40	2.90	2.94%

We Create Fortune

NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	25.91%	
PHC	12.15	TĂNG	TĂNG	13.30	11.92	-8.65%		14.20	11.08	-14.44%	
PLP	10.05	GIẢM	GIẢM		10.90			10.95	10.55	-3.65%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-1.12%	
PVC	7.00	TĂNG	TĂNG	6.89	6.76	1.62%		6.70	6.30	4.48%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.44				1.50		
PXL	6.00	TĂNG	GIẢM	5.50	5.71	9.09%			6.41		
SHI	9.08	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	57.50%	
SJF	2.34	GIẢM	GIẢM		2.51				3.11		
SPP	2.20	GIẢM	GIẢM		2.57				3.36		
TDC	8.55	GIẢM	TĂNG		9.03			7.05	8.48	21.21%	
TIG	4.40	TĂNG	TĂNG	3.40	4.32	29.41%		3.20	3.32	37.50%	
TLH	4.00	GIẢM	GIẢM		4.34				4.77		
TNA	18.00	TĂNG	TĂNG	13.70	15.77	31.39%		11.45	13.48	57.19%	
TNI	10.05	GIẢM	GIẢM		10.16				11.25		
TSC	3.13	TĂNG	TĂNG	1.88	2.69	66.49%		1.58	2.28	98.10%	
TTF	2.97	TĂNG	GIẢM	2.93	2.80	1.37%			3.22		
TTH	2.70	GIẢM	GIẢM		2.98				3.34		
TVC	15.90	GIẢM	TĂNG		16.13			14.30	14.38	11.19%	
VC3	24.20	GIẢM	TĂNG		24.73			22.00	23.05	10.00%	
VCR	17.70	TĂNG	GIẢM	19.50	17.58	-9.23%			23.69		
VNA	4.50	GIẢM	TĂNG		4.95			4.70	3.92	-4.26%	
VNE	3.50	TĂNG	GIẢM	3.35	3.45	4.48%			3.70		
VRC	16.30	TĂNG	TĂNG	16.05	15.35	1.56%			16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	1000.89	0.50%
VN30	925.07	0.12%
VN Mid	978.12	0.53%
VN Small	793.6	-0.10%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	105.89	1.16%
HN30	186.01	0.58%
VNX AllSh	888.58	0.27%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.26	-0.18%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	410.29	
Bán	457.07	
GT ròng	-46.78	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	9.33	
Bán	4.14	
GT ròng	5.20	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	20.01	
Bán	19.39	
GT ròng	0.62	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	310	6.95%
TNA	1000	5.88%
CTI	900	3.70%
TCH	800	3.61%
DBD	1800	3.41%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SHN	600	6.90%
ACB	600	2.53%
PVS	300	1.62%
NVB	100	1.12%
TVC	100	0.63%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NHH	5300	11.86%
VCP	1400	3.49%
QNS	500	1.73%
LPB	100	1.33%
NTC	1800	1.08%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
IDI	-310	-5.47%
ASM	-250	-3.55%
HAH	-500	-3.50%
PHR	-1000	-1.67%
MWG	-2100	-1.65%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TNG	-200	-1.27%
MBG	-500	-1.14%
CEO	-100	-1.05%
PVI	-200	-0.62%
NDN	-100	-0.60%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SIP	-10300	-9.60%
KDF	-1300	-3.58%
VEA	-1400	-2.70%
CTR	-800	-1.59%
C4G	-100	-1.54%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	400,174	
VCB	325,639	
VHM	297,437	
VNM	229,862	
GAS	197,520	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	39,398	
VCS	13,664	
VCG	11,750	
PVS	8,986	
SHB	7,941	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	171,465	
VGI	96,595	
VEA	67,088	
GVR	57,272	
MCH	52,157	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	23,225,670	25,016,233
FLC	18,338,030	12,582,610
DLG	7,006,790	1,852,915
SCR	5,711,370	3,241,396
VPB	5,680,070	6,747,550

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ACB	68,202,604	5,044,986
SHB	4,823,074	2,668,558
PVS	2,693,319	1,773,653
TIG	2,151,599	742,137
KLF	1,593,053	1,129,805

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	1,473,290	1,724,740
VIB	795,806	1,287,466
PXL	695,560	392,677
QNS	526,015	212,261
LPB	480,190	710,834

Nguồn: Bloomberg & YSVN

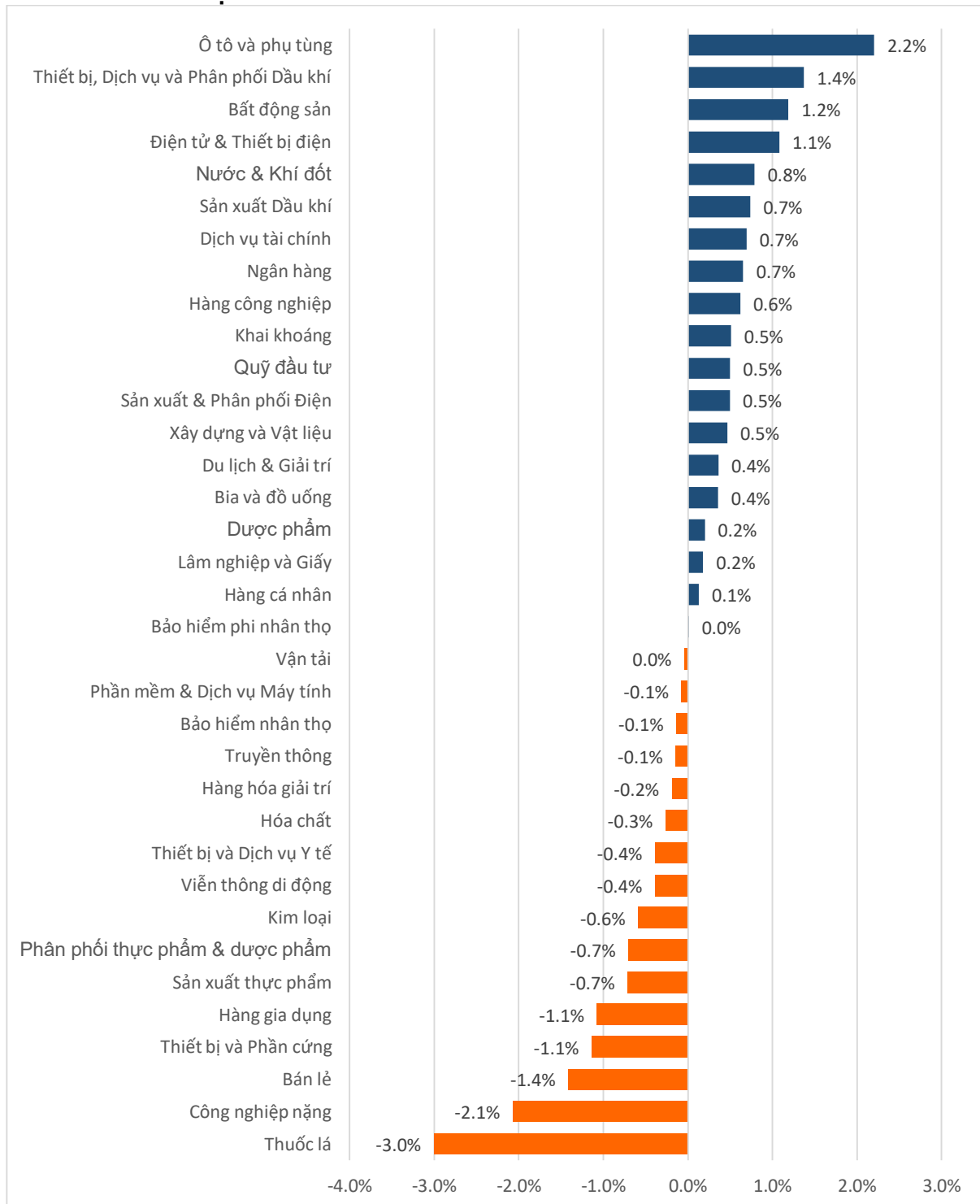
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



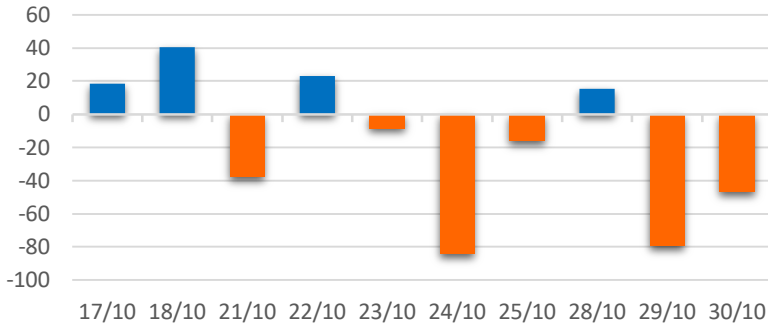
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

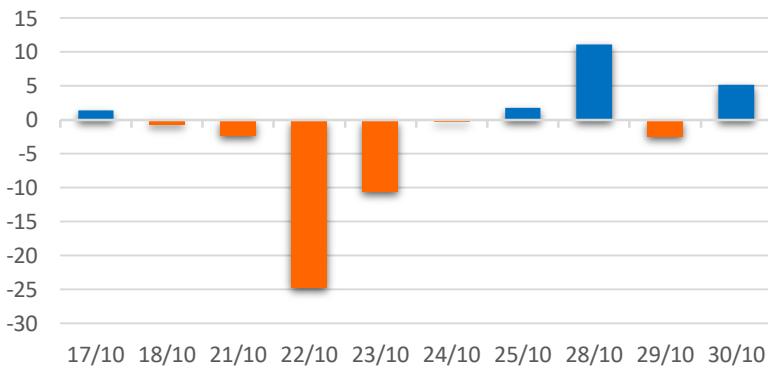
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VRE	31,132	VNM	57,905
ROS	25,697	VJC	28,881
VIC	12,642	MSN	28,238
E1VFN30	12,045	BID	12,441
VCB	11,166	VHM	10,132

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

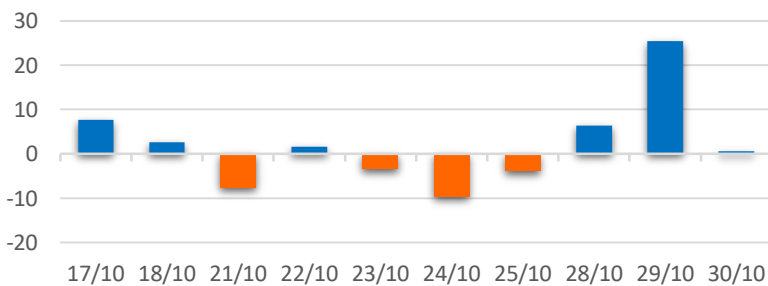
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVS	5,852	CEO	1,536
LAS	252	DHT	659
SHS	232	TXM	119
BAX	222	VTC	29
TNG	135	VCS	26

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	9,546	VEA	8,895
ACV	2,627	BSR	1,910
MCH	1,621	NTC	118
LTG	237	VTP	108
BSP	165	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



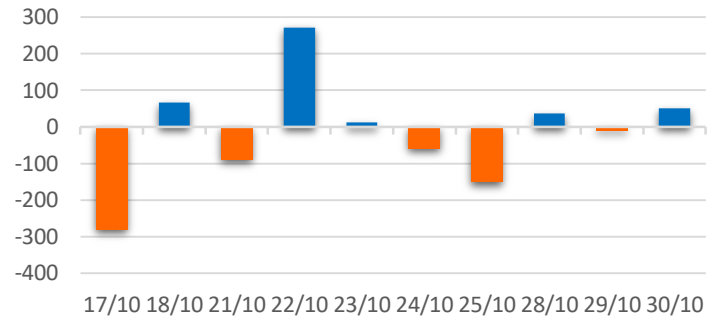
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

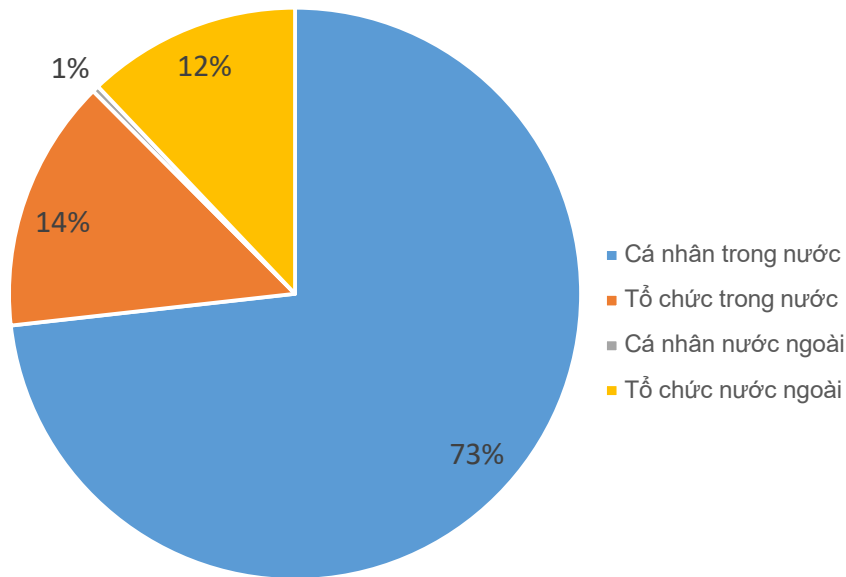
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	24,307	E1VFN30	11,951
MWG	13,894	VRE	9,657
MBB	12,342	VNM	9,628
FPT	9,150	MWG	7,193
HPG	6,242	MBB	5,773

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

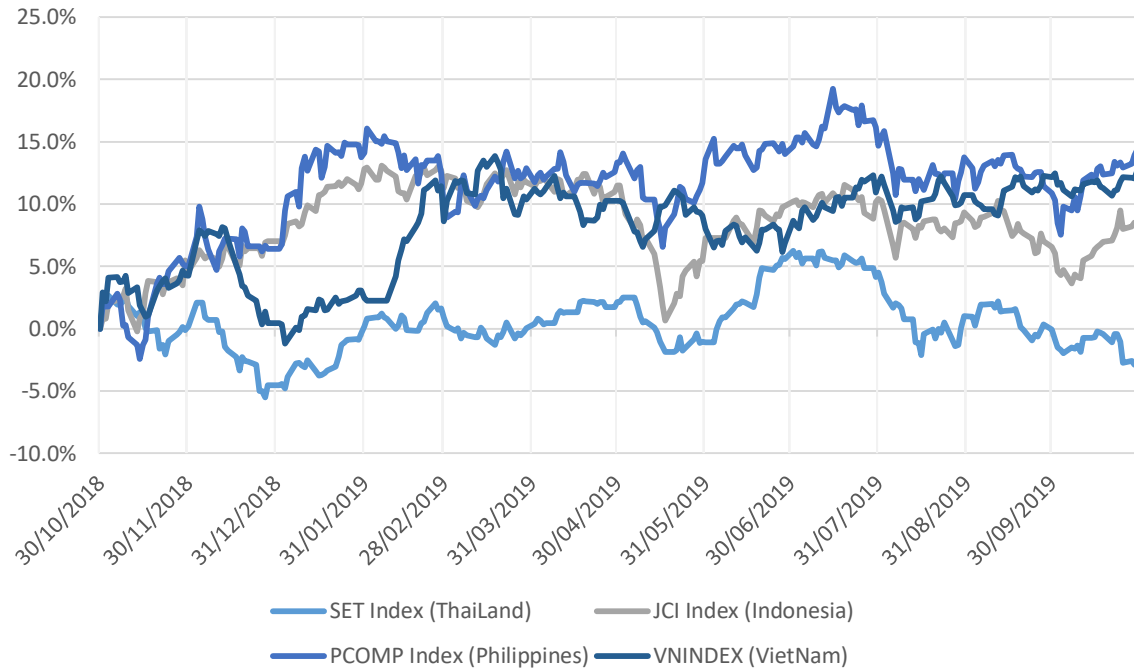


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

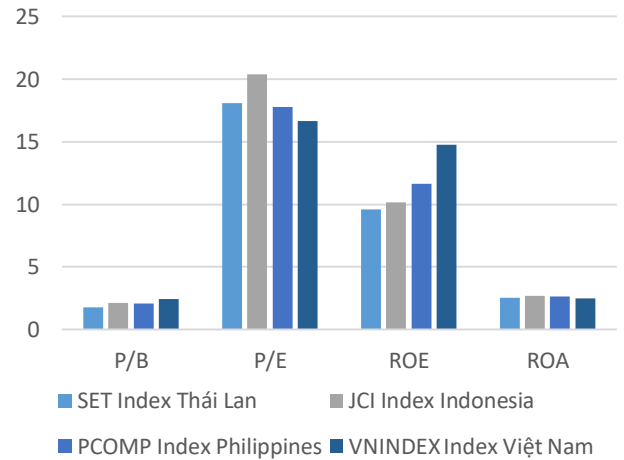
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.1x	2.4x
P/E		18.0x	20.0x	17.8x	16.6x
ROE	%	9.59	10.07	11.63	14.76
ROA	%	2.51	2.66	2.61	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	553.78	515.42	194.50	145.38
GTGD	Triệu USD	1.31	0.41	0.09	0.12
LS cổ tức	%	3.15	2.45	1.63	1.87

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part and any form or manner, without the express written